

하다못해

ít nhất thì; chí ít cũng

Nêu ra điều tối thiểu lẽ ra đã đủ — và chỉ ra rằng ngay cả điều đó cũng không có. Một trạng từ, viết liền thành một từ.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Từ loại	trạng từ, viết liền	하다못해 전화라도
Thường theo sau bởi	danh từ + (이)라도	전화라도
Trách móc	... -았/었어야지	한 통 했어야지
Đưa ra phương án dự phòng	... -(으)세요	이거라도 가져가세요
Nguồn gốc	하다 못해	ngay cả làm cũng không được
Chính tả	viết liền khi là trạng từ	하다못해, không phải 하다 못해

Khi nào dùng

Đây là một trạng từ, không phải đuôi, và đứng ở đầu mệnh đề. Nó được viết liền thành một từ, dù bắt nguồn từ 하다 못해 — ngay cả làm cũng không làm được.

Phần theo sau nêu ra mức tối thiểu, hầu như luôn đi với -(이)라도: 하다못해 전화라도 한 통 했어야지.

Ý chính là ngay cả mức tối thiểu đó cũng không đạt. Giọng điệu mang tính trách móc, và câu thường kết thúc bằng -았/었어야지 hoặc một câu hỏi tu từ.

Cách dùng thứ hai, nhẹ nhàng hơn, đưa ra một phương án dự phòng: 하다못해 이거라도 가져가세요 — ít nhất thì cầm cái này đi. Ở đây nó mang tính rộng lượng chứ không phê phán.

Ví dụ trong câu

- 1** 하다못해 전화라도 한 통 했어야지요.
ít nhất thì bạn cũng phải gọi điện chứ.
- 2** 하다못해 미안하다는 말 한마디는 있어야 하지 않나.
Chí ít cũng phải có một lời xin lỗi chứ.
- 3** 하다못해 이거라도 가져가세요.
ít nhất thì cầm lấy cái này đi.
- 4** 하다못해 자리라도 지켰더라면 좋았을 텐데.
Giá mà ít nhất anh ta còn giữ vị trí của mình thì cũng đỡ.
- 5** 하다못해 부품 하나라도 직접 만들어 봐야지요.
ít nhất bạn cũng nên tự làm một bộ phận chứ.
- 6** 하다못해 인사만이라도 하고 갔으면 좋았을 것을.
Giá như ít nhất anh ấy chào một tiếng rồi hãy đi.

So sánh với

(이)라도
Chúng đi cùng nhau. (이)라도 đánh dấu phương án thứ yếu; 하다 못해 báo hiệu rằng bạn sắp nêu ra điều tối thiểu nhất.

전화라도 하세요. (ít ra thì gọi điện đi) / 하다못해 전화라도 했어야지. (đến thế cũng không làm được sao?)

-다 못해
Cấu trúc mà nó bắt nguồn. -다 못해 nói điều gì đó đã vượt quá giới hạn; 하다못해 đã cố định thành một trạng từ có nghĩa riêng.

참다못해 소리쳤다. (không chịu nổi nữa nên hét lên) / 하다못해 전화라도. (ít nhất thì gọi điện)

조차
조차 đánh dấu ngay cả điều được mong đợi cũng không có; 하다 못해 nêu mức tối thiểu lẽ ra đã đủ. Cả hai đều chỉ vào mức sàn.

인사조차 없었다. (ngay cả lời chào cũng không có) / 하다못해 인사라도 했어야지. (ít nhất cũng phải chào chứ)

Lưu ý

- ✗ 하다 못해 전화라도 했어야지.**
○ 하다못해 전화라도 했어야지.
Là trạng từ thì viết liền. 하다 못해 viết cách là cấu trúc riêng mang nghĩa “ngay cả làm cũng không được”.
- ✗ 하다못해 최고급 선물을 준비했어야지.**
○ 하다못해 작은 선물이라도 준비했어야지.
Phần theo sau phải là mức tối thiểu. Nêu ra thứ gì đó xa hoa là đi ngược với nghĩa của từ.
- ✗ 하다못해 전화를 했어야지.**
○ 하다못해 전화라도 했어야지.
(이)라도 là thứ đánh dấu điều đó là lựa chọn chấp nhận được tối thiểu, và nên có ở đây.